

-----  
Bản án số: 47a /2020/DS - PT  
Ngày 16 tháng 6 năm 2020  
*V/v: Tranh chấp “Yêu cầu tuyên bố  
di chúc vô hiệu, chia di sản thừa kế”.*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
-----  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

- \* **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông: Đặng Văn Quyết
- \* **Các Thẩm phán:**
  1. Ông Nguyễn Xuân Thọ.
  2. Ông Lương Xuân Lộc.
- \* **Thư ký phiên tòa:** Bà N.T.TH Hoa –Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.
- \* **Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:**  
Ông Lương Thất Tùng– Kiểm sát viên.

Trong ngày 16/6/2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 97/2020/TLPT - DS ngày 08 tháng 4 năm 2020 về tranh chấp “Yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu, chia di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2020/QĐPT – DS ngày 27/4/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 76/2020/QĐPT – DS ngày 21/5/2020 (ấn định thời gian mở lại phiên tòa) giữa các đương sự:

- \* Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1959 (Có mặt)  
Cư trú: Thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh Bắc Giang.
- \* Bị đơn: Bà T.T.B, sinh năm 1946 (Có mặt)  
Cư trú: Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z, tỉnh Bắc Giang.
- \* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
  - Bà N.T.TH, sinh năm 1946 (Có mặt)  
Cư trú: Thôn B, xã Q, huyện Z, tỉnh Bắc Giang.
  - Bà N.T.K.L, sinh năm 1952 (Vắng mặt)  
Cư trú: phường T, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.
  - Bà N.T.NH, sinh năm 1958 (Có mặt)  
Cư trú: Thôn Trong, xã C, huyện Z, tỉnh Bắc Giang.
- \* Đại diện theo ủy quyền của bà Th, bà Nh, bà L:
  - Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1959 (Có mặt)  
Cư trú: Thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh Bắc Giang.
  - Chị N.T.K.B, sinh năm 1987(Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)  
Cư trú: xã P, thành phố P, tỉnh H.
  - Ông H.V.TH, sinh năm 1959 (Có mặt)

Cư trú: Thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh Bắc Giang.

- Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1962 (Vắng mặt)

Cư trú: đường X, phường X, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

- UBND thị trấn C, huyện Z: Do ông Giáp Văn T - Công chức địa chính UBND thị trấn C, đại diện theo ủy quyền (Vắng mặt).

\* Người làm chứng;

- Ông Đ. Đ. N, sinh năm 1957 (Vắng mặt)

Cư trú: Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z, tỉnh Bắc Giang.

- Ông N.V.D, sinh năm 1960 (Vắng mặt)

Cư trú: Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z, tỉnh Bắc Giang

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Trong đơn khởi kiện ngày 16/8/2019 và đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 26/8/2019 của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:*

Ông N.V.T kết hôn với bà N.T.V (bà V chết ngày 25/9/1987 âm lịch) và có 04 con chung là N.T.TH, sinh năm 1946; N.T.K.L, sinh năm 1952; N.T.NH, sinh năm 1958; Nguyễn Thị N, sinh năm 1959.

Do không có con trai nên năm 1983 ông T lấy Bà T.T.B và có 01 con chung là N.T.K.B, sinh năm 1987. Ông N.V.T chết ngày 26/6/2014 dương lịch. Ngoài ra, ông T không có đẻ, con nuôi nào khác.

Sau khi ông N.V.T chết có để lại di sản là: diện tích 35,5m<sup>2</sup>, thửa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại: Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z, tỉnh Bắc Giang.

Nguồn gốc diện tích đất 35,5m<sup>2</sup> được tách ra từ diện tích 72m<sup>2</sup>, tại thửa số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z, tỉnh Bắc Giang do ông T làm nơi sửa xe đạp. Năm 1993 ông T và bà B làm 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 28m<sup>2</sup> năm 1993, nhà được xây gạch, mái trước lợp ngói ta, mái sau lợp ngói Tây, 01 gian nhà bếp 10m<sup>2</sup>, xây cay, năm 1988. Hộ gia đình ông T gồm có bà B, ông T, con gái là N.T.K.B cùng sinh sống trên diện tích 72m<sup>2</sup>, thửa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 03/3/2009 ông N.V.T, Bà T.T.B lập di chúc cho con gái N.T.K.B 72m<sup>2</sup>, tài sản trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z, theo giấy CNQSDĐ số AB 252957 do UBND huyện Z cấp ngày 10/3/2005 mang tên ông N.V.T. Đến ngày 11/6/2014 ông N.V.T, Bà T.T.B làm đơn xin hủy di chúc ngày 03/3/2009 này.

Ngày 29/8/2011 ông N.V.T, Bà T.T.B cùng lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho con ruột là N.T.K.B diện tích 36,5m<sup>2</sup>, thửa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z, theo giấy CNQSDĐ số AB 252957 do UBND huyện Z cấp ngày 10/3/2005 mang tên ông N.V.T. Đến ngày 30/9/2011 chị N.T.K.B được UBND huyện Z cấp giấy CNQSDĐ mang tên N.T.K.B đối với diện tích 36,5m<sup>2</sup>, thửa đất số 41a, tờ bản đồ số 49 theo giấy CNQSDĐ số BG 234853. Đối với thửa đất này ông T đã tặng cho chị B nên bà không có ý kiến gì.

Ngày 11/6/2014 ông N.V.T có lập di chúc cho Bà T.T.B thừa kế lại là 35,5m<sup>2</sup> đất thổ cư, tại thửa số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z, tỉnh Bắc Giang.

Khi ông N.V.T còn sống từ năm 2006 đã bị ốm nặng, không còn minh mẫn và sáng suốt, không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình nhưng ông T đã lập 02 bản di chúc để lại tài sản thừa kế ghi ngày 03/03/2009 và ngày 11/06/2014. Bà cho rằng việc lập 02 bản di chúc này hoàn toàn là giả mạo và được lập, chứng thực không đúng với quy định của pháp luật. Ngày 11/06/2014 trước 15 ngày ông T mất, ông T ốm nằm liệt giường, do đó ông T không thể đến UBND Thị trấn C để ký tên và điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt cán bộ có thẩm quyền chứng thực của UBND Thị trấn C được.

Bản di chúc chung của vợ chồng ( ông T, bà B) lập ngày 03/03/2009 được lập không đúng quy định của pháp luật. Bản di chúc gồm 02 trang nhưng trang 1 không có chữ ký của người lập di chúc và trang 2 bản di chúc cũng không phải là chữ ký của ông T. Do đó bản di chúc này được lập không tuân thủ nội dung của di chúc bằng văn bản được quy định tại khoản 2 Điều 653 Bộ Luật dân sự 2005.

Bản di chúc của ông T lập ngày 11/06/2014 trước khi ông T mất 15 ngày cũng gồm 02 trang giấy nhưng trang 1 cũng không có chữ ký và điểm chỉ của ông T, do đó bản di chúc này cũng không hợp pháp. Mặt khác bà được biết thì khi ông T lập bản di chúc ngày 11/06/2014 cán bộ tư pháp thị trấn là ông Dương Ngọc Công đã xuống tận nhà riêng của ông T để lấy điểm chỉ vào bản di chúc thừa kế lập ngày 11/6/2014 chứ không phải ông T lên UBND Thị trấn C để điểm chỉ vào bản di chúc. Lúc đó ông T ốm rất nặng, hoàn toàn không minh mẫn, sáng suốt, hoàn toàn mất nhận thức và không làm chủ được hành vi của mình. Do đó ông T không thể quyết định việc để lại tài sản thừa kế theo ý chí và nguyện vọng của ông T được.

Khi ông T chết thì bà B là người lo ma chay. Bà không đồng ý trích chia cho bà B số tiền lo ma chay ông T 35.000.000 đồng. Bà và chị Th, chị Nh, chị L đã được bà B trả lại tiền phong bì của những bạn bè của các con phúng viếng. Hiện nay bà không còn hóa đơn, chứng từ về việc lo ma chay cho ông T. Số tiền 11.500.000 đồng tiền chi phí mai táng nhà nước hỗ trợ do ông T có huân huy chương mà bà B nhận thì chị đồng ý trừ vào số tiền 26.000.000 đồng lo ma chay cho ông T mà bà B đã đứng ra trả. Chi phí mai táng không còn hóa đơn, chứng từ gì. Bà không yêu cầu, không đồng ý trích chia tiền lo ma chay gồm chi phí hương hoa, vải khâm niệm, quan tài, xe tang cho bà B hoặc cho người khác.

Bà xác định bà B là người duy trì, tôn tạo, bảo quản diện tích đất 35,5m<sup>2</sup> tại thửa số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ tại Khu Đ.Đ, thị trấn C nhưng bà không đồng ý trích chia 40.000.000 đồng tiền chi phí trông nom, bảo quản di sản cho bà B.

Đối với số tiền 8.218.000 đồng mà anh H.V.TH (chồng bà) ứng ra để chi phí tiền lo ma chay ông T đã được Bà T.T.B đã thanh toán cho anh H.V.TH. Đến nay vợ chồng bà không có tranh chấp, yêu cầu hoặc đề nghị gì về số tiền 8.218.000 đồng này.

Đối với di sản là diện tích 333m<sup>2</sup> đất nông nghiệp trong tổng số 873 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp: Ngày 06/4/1992 hộ gia đình ông N.V.T được chia ruộng với tổng số 921m<sup>2</sup> đất nông nghiệp theo đó bố bà là chủ hộ được chia 480m<sup>2</sup>, bà B được chia 144m<sup>2</sup>, chị B được chia 240m<sup>2</sup>. cụ thể gồm các thửa như sau: Thửa số 316(1) - 144m<sup>2</sup>, 316(2) - 189m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 17; 183- 144m<sup>2</sup>; 561(1)-120m<sup>2</sup> , 575(2) - 120m<sup>2</sup> tại tờ bản đồ số 20. Tên người sử dụng đất ghi trên Giấy chứng nhận QSD

đất là N.V.T - Số Giấy chứng nhận: B 336915 do UBND huyện Z cấp ngày 30/5/1993. Trong số 921m<sup>2</sup> đã chuyển nhượng cho chị N.T.H 48 m<sup>2</sup> (Bà không tranh chấp gì) do đó số diện tích đất nông nghiệp còn lại là 873 m<sup>2</sup>.

Thực hiện dự án khu đô thị An Huy tại Thị trấn C huyện Z, UBND huyện Z đã thu hồi 333 m<sup>2</sup> (thu hồi thực tế 353,1m<sup>2</sup>) đất nông nghiệp thửa đất số 180m<sup>2</sup>, tờ bản đồ 59, địa chỉ thửa đất: Khu Đ.Đ, thị trấn C, trong số 873 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp và bà B nhận bồi thường số tiền là: 79.306.000 đồng.

Di sản là 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 27m<sup>2</sup> trên đất trị giá 20.000.000 đồng cũng ông T để lại

Nay bà yêu cầu giải quyết:

Tuyên vô hiệu đối với bản di chúc thừa kế ghi ngày 11/06/2014 của ông T được lập trái với quy định của pháp luật.

Yêu cầu TAND huyện Z giải quyết chia thừa kế đất ở, nhà ở và đất ruộng theo quy định của pháp luật cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông N.V.T cụ thể như sau:

Đề nghị Tòa án chia cho bà và các bà N.T.TH, N.T.K.L, N.T.NH, Bà T.T.B mỗi người được hưởng 01 kỷ phần trong tổng số 35,5m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 41 đã được UBND huyện Z cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 28/1/2015 mang tên Bà T.T.B. Đề nghị chia bằng tiền cho các bà Nh, Nh, Th, L. Chị B đã được hưởng 36,5m<sup>2</sup> trên nên không chia thừa kế.

Đối với số diện tích đất nông nghiệp 480 m<sup>2</sup> – bà xác định 333m<sup>2</sup> (thu hồi thực tế 353,1m<sup>2</sup>) là phần di sản để lại thừa kế của ông T sau khi mất. Bà chỉ yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với phần tài sản là 333m<sup>2</sup> (thu hồi thực tế 353,1m<sup>2</sup>) đất nông nghiệp đã được Nhà nước thu hồi và bồi thường 79.306.000 đồng, phần đất nông nghiệp còn lại 147m<sup>2</sup> nếu có tranh chấp về thừa kế, bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Đề nghị Tòa án chia đều theo kỷ phần số tiền 79.306.000 đồng cho bà và các bà N.T.TH, N.T.K.L, N.T.NH, Bà T.T.B.

Ngôi nhà cấp 4 trị giá 20.000.000đồng đề nghị Tòa án chia cho bà và các bà N.T.TH, N.T.K.L, N.T.NH, Bà T.T.B mỗi người 01 kỷ phần giá trị bằng tiền.

Nay bà rút yêu cầu về việc tuyên vô hiệu đối với bản di chúc thừa kế ghi ngày 03/03/2009 của ông N.V.T, bà N.T.B vì ông T đã có văn bản tự hủy di chúc này được xác nhận vào ngày 11/6/2014.

Ngoài những nội dung trên, bà không có yêu cầu gì khác trong vụ án này.

*\* Tại bản tự khai ngày 15/9/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn là Bà T.T.B trình bày:*

Ông N.V.T kết hôn với bà N.T.V (bà V chết ngày 25/9/1987 âm lịch) và có 04 con chung là N.T.TH, sinh năm 1946; Nguyễn Thị L, sinh năm 1952; N.T.NH, sinh năm 1958; Nguyễn Thị N, sinh năm 1959.

Năm 1983 ông T lấy bà và có 01 con chung là N.T.K.B, sinh năm 1987. Ông N.V.T chết ngày 26/6/2014 dương lịch. Ngoài ra, ông T không có đẻ, con nuôi nào khác.

Nguồn gốc diện tích đất 72m<sup>2</sup> tại thửa số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z, tỉnh Bắc Giang như sau: Năm 1987 vợ chồng bà mượn của nhà nước để làm quán. Năm 1997 ông N.V.T làm đơn xin cấp giấy CNQSDĐ cho hộ gia đình bà và ngày 04/8/1997 ông T nộp 2.000.000đồng để cấp đất. Ông T

nộp lệ phí trước bạ thì đến ngày 10/5/2005 hộ gia đình chúng bà gồm: Bà, ông T, con gái là N.T.K.B được UBND huyện Z cấp giấy CNQSDĐ mang tên hộ ông N.V.T.

Năm 1993 do ông T không có tiền làm nhà nên bà bỏ tiền ra để làm 01 ngôi nhà cấp 4 để ở, diện tích 28m<sup>2</sup> hết 3.400.000đồng, nhà được xây gạch, mái trước lợp ngói ta, mái sau lợp ngói Tây, xây 01 gian nhà bếp 10m<sup>2</sup>, xây cay, năm 1998 hết 600.000đồng. Hộ gia đình bà gồm có: Bà, ông T, con gái là N.T.K.B cùng sinh sống trên diện tích 72m<sup>2</sup>, thửa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z, tỉnh Bắc Giang.

Khi còn sống thì ông T đã làm: 01 bản di chúc ghi ngày 03/3/2009 có nội dung cho 72m<sup>2</sup> đất cho con gái là N.T.K.B. Đến ngày 30/9/2011 bà và ông T đã làm thủ tục tặng cho 36,5m<sup>2</sup> của thửa đất số 41a, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z, tỉnh Bắc Giang cho con là N.T.K.B và chị N.T.K.B được cấp giấy CNQSDĐ số BG 234853 do UBND huyện Z cấp ngày 30/9/2011 mang tên N.T.K.B.

Sau đó ngày 11/6/2014 ông N.V.T do lo lắng sợ con cháu vợ cả kiện bà nên ông T lập bản di chúc có chứng thực ngày 11/6/2014 tại UBND thị trấn C có nội dung: chuyển giao toàn bộ quyền sử dụng đất 35,5m<sup>2</sup> đất cho bà. Đến ngày 26/6/2014 dương lịch ông T chết do cảm ốm. Năm 2015 bà làm đơn xin sang tên cấp giấy CNQSDĐ đối với diện tích 35,5m<sup>2</sup> của thửa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại: Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z, tỉnh Bắc Giang và được cấp giấy CNQSDĐ số BX 718616 do UBND huyện Z cấp ngày 28/01/2015 mang tên Trần Thị Bồng. Nên đối với 72 m<sup>2</sup> đất trên thì vợ chồng bà đã cho con gái là Bảo 36,5m<sup>2</sup>, còn lại 35,5m<sup>2</sup> thì vợ chồng bà thống nhất định đoạt cho bà được quyền sử dụng đất. Hiện nay bà là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất 35,5m<sup>2</sup>, thửa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại: Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z, tỉnh Bắc Giang này. Nên bà xác định đến nay ông N.V.T không còn di sản là 35,5m<sup>2</sup> đất trên.

Bà xác định 873m<sup>2</sup> đất nông nghiệp còn lại theo giấy CNQSDĐ số B336915 do UBND huyện Z cấp ngày 31/5/1993 mang tên ông N.V.T thì có 333m<sup>2</sup> (đo thực tế 353,1m<sup>2</sup>) đất nông nghiệp tại tờ bản đồ 17, số thửa 316(1) diện tích 144m<sup>2</sup> và thửa đất số 316 (2) diện tích 189m<sup>2</sup> (nay là tờ bản đồ 59, thửa đất số 180, địa chỉ thửa đất: Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z, tỉnh Bắc Giang) đã được Nhà nước thu hồi theo Quyết định số 795/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND huyện Z về việc phê duyệt, bồi thường...và bà đã nhận bồi thường 79.306.000 đồng. Bà xác định 333m<sup>2</sup> (đo thực tế 353,1m<sup>2</sup>) đất nông nghiệp đền bù này là định suất ruộng của ông T đã làm di chúc ngày 11/6/2014 cho bà hưởng nên bà không đồng ý chia thừa kế.

Ngôi nhà cấp 4 có từ trước đó do bà bỏ tiền ra để làm nhà để ở năm 1993 thuộc sở hữu của bà nên bà không đồng ý giao cho ai sở hữu. Bà không có yêu cầu gì khác trong vụ án này.

*\* Tại các bản tự khai ngày 29/8/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà N.T.TH, bà N.T.NH, bà N.T.K.L do bà Nguyễn Thị N đại diện cùng thống nhất trình bày:*

Bố mẹ đẻ các bà là ông N.V.T, sinh năm 1925( đã chết năm 2014), mẹ là bà N.T.V ( đã chết năm 1987). Bố mẹ các bà sinh được 4 người con gái gồm: N.T.TH; N.T.K.L ; N.T.NH; Nguyễn Thị N.

Do không có con trai nên năm 1983 ông N.V.T có quan hệ với Bà T.T.B, sinh năm 1946 và sinh thêm được một người con gái là chị N.T.K.B, sinh năm 1987.

Về tài sản bỏ tôi để lại chia thừa kế trong khối tài sản chung gồm:

Quyền sử dụng 35,5m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 41 đã được UBND huyện Z cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 28/1/2015 mang tên Bà T.T.B. Hiện tại tài sản này đang do bà B quản lý. Thửa đất có địa chỉ: Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z.

Tài sản thừa kế này có nguồn gốc được tách ra từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 49, diện tích 72m<sup>2</sup>( là tài sản chung của ông T và bà B) mang tên hộ ông N.V.T do UBND huyện Z cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 10/5/2005.

Đối với số diện tích 72m<sup>2</sup> đất ở nói trên. Khi Nhà nước yêu cầu thực hiện nghĩa vụ nộp tài chính để được cấp Giấy chứng nhận QSD đất thì các chị em gái là bà Th, Nhàn, Nhã, bà L đã đóng góp số tiền 2.500.000 đồng để ông T thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước.

Ngày 29/8/2011 ông T và Bà T.T.B đã làm thủ tục tặng cho QSD đất cho con gái là chị N.T.K.B diện tích đất ở 36,5m<sup>2</sup>. Số diện tích đất này đã được UBND huyện Z cấp Giấy chứng nhận QSD đất BG 234857 ngày 30/9/2011 mang tên chị N.T.K.B, tại thửa số 41a diện tích 36,5m<sup>2</sup>. Đối với thửa đất này bố tôi đã tặng cho nên các bà không có ý kiến gì.

Diện tích 333m<sup>2</sup> đất nông nghiệp trong tổng số 873 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp:

Ngày 06/4/1992 hộ gia đình ông N.V.T được chia ruộng với tổng số 921m<sup>2</sup> đất nông nghiệp theo đó ông T là chủ hộ được chia 480m<sup>2</sup>, bà B được chia 144m<sup>2</sup>, chị B được chia 240m<sup>2</sup>. cụ thể gồm các thửa như sau:

Thửa số 316(1) - 144m<sup>2</sup>, 316(2) - 189m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 17; 183- 144m<sup>2</sup>; 561(1)- 120m<sup>2</sup> , 575(2) -120m<sup>2</sup> tại tờ bản đồ số 20. Tên người sử dụng đất ghi trên Giấy chứng nhận QSD đất là N.V.T - Số Giấy chứng nhận: B 336915 do UBND huyện Z cấp ngày 30/5/1993.

Trong số 921m<sup>2</sup> đã chuyển nhượng cho chị N.T.H 48 m<sup>2</sup> (các bà không có tranh chấp) do đó số diện tích đất nông nghiệp còn lại là 873 m<sup>2</sup>.

Thực hiện dự án khu đô thị An Huy tại Thị trấn C huyện Z, UBND huyện Z đã thu hồi 333 m<sup>2</sup> (Thu hồi thực tế là 353,1m<sup>2</sup>) đất nông nghiệp trong số 873 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp. Số diện tích đất bị thu hồi theo thông báo của Trung tâm phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp huyện Z được bà B nhận bồi thường số tiền là: 79.306.000 đồng.

01 ngôi nhà cấp 4 trên đất trị giá 20.000.000 đồng

Khi ông N.V.T còn sống từ năm 2006 đã bị ốm nặng, không còn minh mẫn và sáng suốt, không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình nhưng bố tôi đã lập 02 bản di chúc để lại tài sản thừa kế ghi ngày 03/03/2009 và ngày 11/06/2014. Các bà cho rằng việc lập 02 bản di chúc này hoàn toàn là giả mạo và được lập, chứng thực không đúng với quy định của pháp luật. Ngày 11/06/2014 trước 15 ngày ông T mất, ông T ốm nằm liệt giường, do đó ông T không thể đến

UBND Thị trấn C để ký tên và điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt cán bộ có thẩm quyền chứng thực của UBND Thị trấn C được.

Mặt khác theo quy định tại Khoản 2 Điều 653 quy định về : Nội dung của di chúc bằng văn bản quy định:

Khoản 2. “Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu; nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được đánh số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc”.

Bản di chúc chung của vợ chồng ( ông T, bà B) lập ngày 03/03/2009 được lập không đúng quy định của pháp luật. Bản di chúc gồm 02 trang nhưng trang 1 không có chữ ký của người lập di chúc và trang 2 bản di chúc cũng không phải là chữ ký của ông T. các bà khẳng định ông T không có chữ ký như vậy mà phần chữ ký của ông T là những ký tự loằng ngoằng do ai đó cố ý viết vào để mạo chữ ký của ông T, do đó bản di chúc này được lập không tuân thủ nội dung của di chúc bằng văn bản được quy định tại khoản 2 Điều 653 Bộ Luật dân sự 2005.

Bản di chúc của ông T lập ngày 11/06/2014 trước khi ông T mất 15 ngày cũng gồm 02 trang giấy nhưng trang 1 cũng không có chữ ký và điểm chỉ của ông T, do đó bản di chúc này cũng không hợp pháp. Mặt khác theo các bà được biết thì khi ông T lập bản di chúc ngày 11/06/2014 cán bộ tư pháp thị trấn là ông Dương Ngọc Công đã xuống tận nhà riêng của ông T để lấy điểm chỉ vào bản di chúc thừa kế lập ngày 11/6/2014 chứ không phải ông T lên UBND Thị trấn C để điểm chỉ vào bản di chúc. Lúc đó ông T ốm rất nặng, hoàn toàn không minh mẫn, sáng suốt, hoàn toàn mất nhận thức và không làm chủ được hành vi của mình. Do đó ông T không thể quyết định việc để lại tài sản thừa kế theo ý chí và nguyện vọng của ông được.

Nay các bà đồng ý với yêu cầu của bà Nguyễn Thị N và đề nghị:

Tuyên vô hiệu đối với bản di chúc thừa kế ghi ngày 11/06/2014 của ông T được lập trái với quy định của pháp luật.

Yêu cầu TAND huyện Z giải quyết chia thừa kế đất ở, nhà ở và đất ruộng theo quy định của pháp luật cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông N.V.T cụ thể như sau:

Đề nghị Tòa án chia cho các bà Nguyễn Thị N, N.T.TH, N.T.K.L, N.T.NH, Trần Thị Bông mỗi người được hưởng 01 kỷ phần bằng tiền trong tổng số 35,5m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 41 đã được UBND huyện Z cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 28/1/2015 mang tên Bà T.T.B theo pháp luật.

Đối với số diện tích đất nông nghiệp 480 m<sup>2</sup> – các bà xác định 333m<sup>2</sup> (thu hồi thực tế 353,1m<sup>2</sup>) là phần di sản để lại thừa kế của ông T sau khi mất. Các bà chỉ yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với phần tài sản là 333m<sup>2</sup> (thu hồi thực tế 353,1m<sup>2</sup>) đất nông nghiệp đã được Nhà nước thu hồi và bồi thường 79.306.000 đồng, phần đất nông nghiệp còn lại 147m<sup>2</sup> nếu có tranh chấp về thừa kế, chị sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Đề nghị Tòa án chia đều theo kỷ phần số tiền 79.306.000 đồng theo pháp luật cho các bà Nguyễn Thị N, N.T.TH, N.T.K.L, N.T.NH, Trần Thị Bông.

Ngôi nhà cấp 4 trị giá 20.000.000đồng đề nghị chia kỷ phần giá trị bằng tiền theo phán quyết của Tòa án cho các bà Nguyễn Thị N, N.T.TH, N.T.K.L, N.T.NH, Trần Thị Bông.

Nay bà Nhã rút yêu cầu về việc tuyên vô hiệu đối với bản di chúc thừa kế ghi ngày 03/03/2009 của ông N.V.T, bà N.T.B vì ông T đã có văn bản tự hủy di chúc này được xác nhận vào ngày 11/6/2014 thì cả bà đồng ý.

*\* Tại đơn xin xác nhận ghi ngày 10/9/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị N.T.K.B trình bày:*

Chị là con gái ruột duy nhất của ông N.V.T, Bà T.T.B. Ngày 26/6/2014 dương lịch bố chị là ông N.V.T chết. Trước khi chết thì ông T có lập 02 bản di chúc để lại thừa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thừa đất tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z phần tài sản cho chị và mẹ chị là Trần Thị B. Khi lập di chúc thì ông T khỏe mạnh, minh mẫn, tự nguyện.

Ngày 03/3/2009 ông T và bà B cùng lập di chúc để lại cho chị thừa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thừa đất tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z theo giấy CNQSDĐ số AB 252957 do UBND huyện Z cấp ngày 10/3/2005 mang tên hộ ông N.V.T có sự chứng thực của UBND thị trấn C, huyện Z.

Năm 2012 chị lấy chồng, do lo sợ sau này xảy ra tranh chấp đất đai giữa mẹ và con gái, con rể nên ông T, bà B đã bàn bạc lập di chúc thứ hai với nội dung tách thừa đất 41, tờ bản đồ số 49, tổng diện tích 72m<sup>2</sup> thành 02 thừa: 01 thừa 35,5m<sup>2</sup> và nhà cấp 4 cho Bà T.T.B, 01 thừa 36,5m<sup>2</sup> cho chị. Sau khi nghe UBND thị trấn C công bố di chúc này thì ông T nhất trí. Do bệnh guot tái phát nên ông T không ký mà điểm chỉ. Di chúc này có sự chứng thực của UBND thị trấn C, huyện Z. Ông T có tâm nguyện để lại cho mẹ con chị là hợp tình, hợp lý. Nay chị đề nghị cho mẹ chị là Trần Thị Bồng được hưởng diện tích 35,5m<sup>2</sup>, thừa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thừa đất tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z.

Nay chị Nhã yêu cầu hủy 02 di chúc các năm 2009, năm 2014 thì chị không đồng ý vì thừa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thừa đất tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z đây là tài sản riêng của bà B. Sau khi kết hôn thì bà B để ông T đứng tên năm 2005. Thừa đất này không phải tài sản riêng của ông T, hơn nữa phần tài sản của ông T trong khối tài sản chung đã được ông T lập di chúc cho vợ là bà B nên không có cơ sở chia di sản theo yêu cầu của bà Nhã.

Đối với quyền sử dụng 873m<sup>2</sup> đất nông nghiệp đứng tên ông N.V.T:

Thửa số 316(1), tờ bản đồ số 17 có diện tích 144m<sup>2</sup>, 316(2), tờ bản đồ số 17 có diện tích 189m<sup>2</sup>, địa chỉ thừa đất: Xóm Tr, xã C, huyện Z là đất canh tác cấp cho ông N.V.T hiện nay do chị N.T.NH sử dụng.

Thửa đất 389 (1), tờ bản đồ số 17 là đất canh tác đã chuyển nhượng (không có tranh chấp).

Thửa đất 183, tờ bản đồ 20 có diện tích 300m<sup>2</sup> là đất canh tác cấp cho ông N.V.T khi lấy bà B. Sau khi cấp đất thì bà B trực tiếp quản lý, sử dụng và được nhà nước đền bù.

Thửa đất số 561, tờ bản đồ 20 có diện tích 120m<sup>2</sup> và thửa đất số 575, tờ bản đồ số 20 có diện tích 120m<sup>2</sup> là đất canh tác hiện do bà B trực tiếp quản lý, sử dụng trồng hoa màu.

Năm 2009, năm 2014 ông T lập di chúc để lại toàn bộ phần tài sản và quyền sử dụng đất cho chị và bà B.

Với những người con vợ đầu thì ông T đã lo xong cuộc sống riêng, ổn định cho các chị. Việc bà Nguyễn Thị N khởi kiện đòi hủy bỏ di chúc và chia thừa kế là



không có căn cứ, trái ý nguyện của ông T. Đề nghị bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

*\* Tại Biên bản lấy lời khai ghi ngày 02/01/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông H.V.TH trình bày:*

Anh là chồng chị Nguyễn Thị N và là con rể ông T. Ông N.V.T chết ngày 26/6/2014.

Khi ông N.V.T chết thì anh bỏ tiền cá nhân ra để chi phí tiền lo ma chay ông T những khoản gồm: Mua 01 dây sợi chạc để thả quan tài xuống hố chôn: 20.000đồng; 05 hộp nến cốc: 250.000đồng; 10 bút bi viết phong bì: 22.000đồng; 05 bó hương trầm: 125.000đồng, 04 tập phong bì: 72.000đồng; 05 kg chè khô trái dưới thi thể ông N.V.T: 80.000đồng; 03 tập giấy để ghi nội dung viếng để đưa thợ kèn: 39.000đồng; 01 quan tài : 4.000.000đồng; Chi phí thuê thợ kèn: 3.000.000đồng; 01 xe cát rắc trái dưới hố chôn quan tài: 600.000đồng. Tổng cộng: 8.218.000đồng

Sau khi lo ma chay ông N.V.T chết xong thì anh được Bà T.T.B (vợ thứ hai của ông N.V.T) thanh toán cho anh đủ số tiền 8.218.000đồng. Nay anh không có bất cứ yêu cầu hoặc đề nghị gì khác trong vụ án này.

*\* Tại Bản tự khai ghi ngày 02/01/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thanh S trình bày:*

Ngày 26/6/2014 ông N.V.T (là chú ruột anh) chết thì anh là người bỏ 7.000.000đồng đưa cho bà B để lo ma chay cho ông T. Sau khi chôn cất ông T xong thì chị Nguyễn Thị N (con ông T) đã thanh toán trả anh 5.000.000đồng, anh không tranh chấp gì. Đối với số tiền 7.000.000đồng anh không có tranh chấp hoặc yêu cầu gì. Ngoài ra anh không có tranh chấp hoặc yêu cầu gì khác.

*\* Tại Biên bản lấy lời khai ghi ngày 01/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND thị trấn C do ông Giáp Văn Tuyết đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Nguồn gốc diện tích 72m<sup>2</sup>, thửa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z là của hộ ông N.V.T gồm: ông N.V.T, vợ là Trần Thị Bồng, con gái N.T.K.B được cấp giấy CNQSDĐ ngày 10/3/2005 mang tên hộ ông N.V.T.

Ngày 03/3/2009 ông N.V.T, sinh năm 1925, Bà T.T.B, sinh năm 1946 có lập di chúc thừa kế với nội dung: Ông N.V.T, Bà T.T.B có diện tích 72m<sup>2</sup>, tài sản trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z, theo giấy CNQSDĐ số AB 252957 do UBND huyện Z cấp ngày 10/3/2005 mang tên ông N.V.T. Ông N.V.T, Bà T.T.B lập di chúc cho con gái N.T.K.B 72m<sup>2</sup> đất này. Ông N.V.T, Bà T.T.B có mặt tại UBND thị trấn C và đã được UBND thị trấn C chứng thực nội dung di chúc theo đúng quy định của pháp luật. Nội dung di chúc được lập 03 bản (Ông T, bà B giữ 02 bản, UBND thị trấn C giữ 01 bản).

Đến ngày 11/6/2014 ông N.V.T, Bà T.T.B làm đơn xin hủy di chúc ngày 03/3/2009 trên.

Ngày 29/8/2011 ông N.V.T, Bà T.T.B cùng lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với nội dung: Ông N.V.T, Bà T.T.B tặng cho con ruột là N.T.K.B, sinh năm 1987 diện tích 36,5m<sup>2</sup>, thửa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại

Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z, theo giấy CNQSDĐ số AB 252957 do UBND huyện Z cấp ngày 10/3/2005 mang tên hộ ông N.V.T. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất này được UBND thị trấn C chứng thực nội dung tặng cho theo đúng quy định của pháp luật. Đến ngày 30/9/2011 chị N.T.K.B được UBND huyện Z cấp giấy CNQSDĐ mang tên chị N.T.K.B đối với diện tích 36,5m<sup>2</sup>, thửa đất số 41a, tờ bản đồ số 49 theo giấy CNQSDĐ số BG 234853.

Ngày 11/6/2014 ông N.V.T, sinh năm 1925 có lập di chúc thừa kế với nội dung: Ông T và vợ cả là bà N.T.V xây dựng gả chồng cho 04 người con chung người nào phận ấy, ông T và bà Văn ban đầu đã có đất với diện tích 720m<sup>2</sup> và đã giao cho người con thứ 03 tên là N.T.NH được hưởng để sử dụng. Ông N.V.T có diện tích 72m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z, theo giấy CNQSDĐ số AB 252957 do UBND huyện Z cấp ngày 10/3/2005 mang tên hộ ông N.V.T, đã cho con N.T.K.B 36,5m<sup>2</sup> nên diện tích còn lại là 35,5m<sup>2</sup> đất thổ cư và 873m<sup>2</sup> đất nông nghiệp tại: thửa đất số 316(1) + 316(2), tờ bản đồ số 17; Thửa số 183 + 561(1) + 575(2), tờ bản đồ số 20. Nguyên vọng sau khi ông T qua đời sẽ chuyển giao toàn bộ quyền sử dụng đất thổ cư, đất nông nghiệp và tài sản gắn liền với đất nêu trên cho Bà T.T.B được toàn quyền sử dụng và định đoạt. Ông N.V.T có mặt, điểm chỉ ngón chỗ bàn tay phải tại UBND thị trấn C và đã được UBND thị trấn C chứng thực nội dung di chúc theo đúng quy định của pháp luật. Nội dung di chúc được lập 02 bản chính (Ông T giữ 01 bản, UBND thị trấn C giữ 01 bản).

Ngày 14/01/2015 Bà T.T.B đã làm đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định và được UBND huyện Z cấp giấy CNQSDĐ số BX 718616 ngày 28/01/2015 đối với diện tích 35,5m<sup>2</sup>, thửa đất số 41, tờ bản đồ 49, địa chỉ thửa đất tại: Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z.

UBND thị trấn C khẳng định ông T, bà B đã được UBND thị trấn C chứng thực đúng quy định theo Nghị định số 75 ngày 08/12/2000, Nghị định số 79 ngày 18/5/2007 của Chính phủ, Thông tư số 04 ngày 13/6/2006 của Bộ Tư Pháp, Bộ Tài nguyên môi trường nên UBND thị trấn C chứng thực 02 di chúc, 01 Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 29/8/2011 trên đảm bảo về: Thời gian, địa điểm, thẩm quyền và người yêu cầu chứng thực là chị B ký tên, bà B ký tên, ông T điểm chỉ trực tiếp vào di chúc trước mặt người chứng thực theo quy định. Nội dung di chúc không trái đạo đức, không trái pháp luật.

Ngày 15/11/2019 Tòa án đã thẩm định tại chỗ 35,5m<sup>2</sup> đất trên của bà B. Theo thẩm định thì diện tích hiện trạng của bà B là 36,3m<sup>2</sup> so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dôi dư 0,8m<sup>2</sup>. Chúng tôi xác định diện tích dôi dư 0,8m<sup>2</sup> đất này là do sai số đo bằng thước dây, ngày 15/11/2019 đo bằng máy chính xác hơn. Diện tích dôi dư 0,8m<sup>2</sup> đất này không vi phạm quy hoạch, là quy hoạch đất ở, hiện vẫn do bà B quản lý, sử dụng và không có tranh chấp với ai, có thể được xem xét để giao quyền sử dụng đất 0,8m<sup>2</sup> đất này khi bà B làm thủ tục theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Nay bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với 02 bản di chúc ghi ngày 03/3/2009 và ngày 11/6/2014 trên của ông N.V.T là không đúng.

Toà án đã tiến hành cho các đương sự hoà giải nhiều lần nhưng không được và các đương sự không thống nhất việc giải quyết vụ án. Các đương sự đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Tại phiên toà hôm nay, các đương sự giữ nguyên ý kiến và không thoả thuận được với nhau việc giải quyết vụ án, không có chứng cứ gì khác giao nộp cho Toà án và cũng không có yêu cầu hoặc đề nghị gì khác.

Sau phần tranh luận, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Áp dụng khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 244; Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 646, 650, 652, 653, 657 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Điểm đ khoản 1 điều 12, Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc:

- Tuyên vô hiệu đối với bản di chúc thừa kế ghi ngày 11/6/2014.
- Yêu cầu TAND huyện Z giải quyết chia thừa kế đất ở, đất ruộng theo quy định của pháp luật cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất như sau:
  - + Đề nghị Tòa án giao cho bà B quyền quản lý, sử dụng diện tích 35,5m<sup>2</sup> và bà B có nghĩa vụ trích chia kỷ phần thừa kế bằng nhau cho bà Nhã, Bà T.T.B và các chị em gái của bà Nhã gồm: N.T.TH, N.T.K.L, N.T.NH, em N.T.K.B mỗi người được hưởng 01 kỷ phần giá trị bằng tiền trong tổng số 35,5m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 41 đã được UBND huyện Z cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 28/01/2015 mang tên Bà T.T.B.
  - + Ngôi nhà cấp 4 trị giá 20.000.000 đồng đề nghị Tòa án giao cho bà B sở hữu, đề nghị bà B trích chia kỷ phần cho Nhã, Bà T.T.B và các chị em gái của bà Nhã: gồm N.T.TH, N.T.K.L, N.T.NH, em N.T.K.B mỗi người một kỷ phần bằng nhau bằng tiền.
  - + Đối với diện tích 480m<sup>2</sup> đất nông nghiệp, bà Nhã có yêu cầu chia đối với phần đất 333m<sup>2</sup> đã được Nhà nước thu hồi và đền bù số tiền là 79.306.000 đồng.
- Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về yêu cầu tuyên vô hiệu đối với bản di chúc thừa kế ghi ngày 03/03/2009 của ông N.V.T, Bà T.T.B.
- Về án phí: Bà Nhã được miễn án phí theo quy định của pháp luật.
- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] **Về tố tụng:** Ông Nguyễn Thanh S đã được triệu tập họp lệ lần 2 nhưng vắng mặt. Bà N.T.K.L do bà Nguyễn Thị N đại diện nên Toà án xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Người làm chứng gồm: Ông Đ. Đ. N, ông N.V.D đã được triệu tập họp lệ lần 2 nhưng vắng mặt nên Toà án xét xử vắng mặt khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] **Về thẩm quyền giải quyết:** Ngày 16/8/2019 bà Nguyễn Thị N làm đơn khởi kiện. Ngày 26/8/2019 bà Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung yêu cầu về: Tuyên vô hiệu đối với 02 bản di chúc thừa kế ghi ngày 03/3/2009, ngày 11/06/2014 của ông N.V.T là vô hiệu; Đề nghị chia cho bà Nguyễn Thị N, bà N.T.TH, bà N.T.K.L, bà N.T.NH mỗi người được hưởng 01 kỷ phần bằng đất trong tổng số 35,5m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 41, tờ bản đồ số 49 do UBND huyện Z cấp Giấy CNQSDĐ ngày 28/1/2015 mang tên Bà T.T.B; Yêu cầu chia thừa kế theo kỷ phần số tiền Nhà nước thu hồi và bồi thường 79.306.000 đồng đối với 333m<sup>2</sup> (thu hồi thực tế 353,1m<sup>2</sup>) đất nông nghiệp của ông N.V.T; Đề nghị chia kỷ phần cho các đồng thừa kế ngôi nhà cấp 4 trị giá 20.000.000đồng cho các đồng thừa kế. Yêu cầu này vẫn nằm trong phạm vi đơn khởi kiện được quy định tại Điều 5 của BLTTDS nên được xem xét. TAND huyện Z căn cứ khoản 5 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35 của BLTTDS để giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] **Xét về hàng thừa kế HĐXX thấy:** Có đủ cơ sở kết luận: Ông N.V.T kết hôn với bà N.T.V (bà Văn chết ngày 25/9/1987 âm lịch) và có 04 con chung là N.T.TH, sinh năm 1946; Nguyễn Thị Loan, sinh năm 1952; N.T.NH, sinh năm 1958; Nguyễn Thị N, sinh năm 1959. Ông N.V.T kết hôn Bà T.T.B và có 01 con chung là N.T.K.B, sinh năm 1987.

Nên Bà T.T.B, chị N.T.K.B, chị N.T.TH, chị Nguyễn Thị Loan, chị N.T.NH, chị Nguyễn Thị N là những người ở hàng thừa kế thứ nhất điểm a khoản 01 Điều 651 BLDS.

[4] **Về thời hiệu khởi kiện:** Căn cứ vào giấy chứng tử thì có căn cứ xác định ông N.V.T chết ngày 26/6/2014 dương lịch (thừa kế được mở). Ông N.V.T trước khi chết có lập di chúc ghi ngày 03/3/2009 và di chúc ghi ngày 11/6/2014. Đến khi bà Nguyễn Thị N lập đơn khởi kiện ghi ngày 16/8/2019 (Tòa án tiếp nhận đơn khởi kiện ngày 16/8/2019) và bà Nhã yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 184 BLTTDS thì còn thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông N.V.T để lại. Như vậy bà Nguyễn Thị N khởi kiện vụ án trong thời hiệu theo quy định tại Điều 623 BLDS và áp dụng về thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số: 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng thẩm phán TANDTC.

[5] Xét yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với 02 bản di chúc thừa kế ghi ngày 03/3/2009, ngày 11/06/2014 của ông N.V.T là vô hiệu:

Về nguồn gốc đất: Các đương sự là bà B, chị B, chị N, Nh, Th, L đều thừa nhận: Năm 1983 ông T kết hôn bà B và ở trên thửa đất số 41, tờ bản đồ 49, địa chỉ thửa đất: Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z từ năm 1987. Năm 1993 ông T, bà B làm nhà. Năm 1997 làm đơn xin hợp pháp đất ở. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AB 252957 ngày 10/5/2005 đối với diện tích 72m<sup>2</sup>, thửa đất số 41, tờ

bản đồ 49, địa chỉ thửa đất: Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z mang tên hộ ông N.V.T thì hộ của ông T gồm: Ông N.V.T, vợ là Trần Thị Bồng, con gái N.T.K.B. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 BLTTDS.

Theo mục 4 phần III Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 17/4/2017 của TANDTC hướng dẫn xác định thành viên hộ gia đình và khoản 29 Điều 3 Luật đất đai 2013 thì: “*Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất*”.

Như vậy vợ chồng ông T, bà B, chị B có chung quyền sử dụng đất tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AB 252957 ngày 10/5/2005.

Ngày 03/3/2009 ông N.V.T, sinh năm 1925, Bà T.T.B, sinh năm 1946 có lập di chúc thừa kế với nội dung: Ông N.V.T, Bà T.T.B có diện tích 72m<sup>2</sup>, tài sản trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z, theo giấy CNQSDĐ số AB 252957 do UBND huyện Z cấp ngày 10/3/2005 mang tên hộ ông N.V.T. Ông N.V.T, Bà T.T.B lập di chúc cho con gái N.T.K.B 72m<sup>2</sup> đất này. Ông N.V.T, Bà T.T.B có mặt tại UBND thị trấn C và đã được UBND thị trấn C chứng thực nội dung di chúc theo đúng quy định của pháp luật. Nội dung di chúc được lập 03 bản (Ông T, bà B giữ 02 bản, UBND thị trấn C giữ 01 bản). Đến ngày 11/6/2014 ông N.V.T, Bà T.T.B làm đơn xin hủy di chúc ngày 03/3/2009 này. Nay bà Nguyễn Thị N rút yêu cầu tuyên bố di chúc ngày 03/3/2009 vô hiệu nên cần đình chỉ đối với yêu cầu này theo Điều 244 BLTTDS và mục 7 phần IV Giải đáp số: 01/2017/GĐ – TANDTC ngày 07/4/2017 của TANDTC.

Xét yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với di chúc thừa kế ghi ngày 11/06/2014 của ông N.V.T là vô hiệu thấy:

Xét về hình thức của di chúc: Ngày 11/6/2014 tại UBND thị trấn C, huyện Z, tỉnh Bắc Giang ông N.V.T có lập di chúc thừa kế được UBND thị trấn C, huyện Z chứng thực ngày 11/6/2014 theo di chúc thừa kế có số chứng thực số: 03; quyền số 01/2002/TP/CC-SCT/HĐGD theo quy định nên di chúc thừa kế này tuân thủ về hình thức theo quy định của pháp luật.

Xét về nội dung di chúc: Căn cứ lời khai của bà B, chị B phù hợp lời khai của đại diện UBND thị trấn C và phù hợp nội dung bản di chúc ngày 11/6/2014 nên có cơ sở xác định:

Ngày 29/8/2011 ông N.V.T, Bà T.T.B cùng lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với nội dung: Ông N.V.T, Bà T.T.B tặng cho con ruột là N.T.K.B, sinh năm 1987 diện tích 36,5m<sup>2</sup>, thửa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z, theo giấy CNQSDĐ số AB 252957 do UBND huyện Z cấp ngày 10/3/2005 mang tên hộ ông N.V.T. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất này được UBND thị trấn C chứng thực nội dung tặng cho theo đúng quy định của pháp luật. Như vậy khi ông T còn sống đã cùng bà B, chị B định đoạt tài sản chung của hộ gia đình là 36,5m<sup>2</sup> đất trên. Đến ngày 30/9/2011 chị N.T.K.B được UBND huyện Z cấp giấy CNQSDĐ mang tên chị N.T.K.B đối với diện tích 36,5m<sup>2</sup>, thửa

đất số 41a, tờ bản đồ số 49 theo giấy CNQSDĐ số BG 234853 là hợp pháp. Đối với diện tích 36,5m<sup>2</sup> đất này các đương sự không có tranh chấp nên không đặt ra xem xét.

Sau đó đến ngày 11/6/2014 ông N.V.T có lập di chúc thừa kế với nội dung: Ông T và vợ cả là bà N.T.V xây dựng gả chồng cho 04 người con chung người nào phận ấy, ông T và bà Văn ban đầu đã có đất với diện tích 720m<sup>2</sup> và đã giao cho người con thứ 03 tên là N.T.NH được hưởng để sử dụng. Ông N.V.T có diện tích 72m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z, theo giấy CNQSDĐ số AB 252957 do UBND huyện Z cấp ngày 10/3/2005 mang tên hộ ông N.V.T, đã cho con N.T.K.B 36,5m<sup>2</sup> nên diện tích còn lại là 35,5m<sup>2</sup> đất thổ cư và 873m<sup>2</sup> đất nông nghiệp tại: thửa đất số 316(1) + 316(2), tờ bản đồ số 17; Thửa số 183 + 561(1) + 575(2), tờ bản đồ số 20. Nguyên vọng sau khi ông T qua đời sẽ chuyển giao toàn bộ quyền sử dụng đất thổ cư, đất nông nghiệp và tài sản gắn liền với đất nêu trên cho Bà T.T.B được toàn quyền sử dụng và định đoạt. Ông N.V.T có mặt, điểm chỉ ngón chỗ bàn tay phải tại UBND thị trấn C và UBND thị trấn C chứng thực nội dung di chúc. Nội dung di chúc được lập 02 bản chính (Ông T giữ 01 bản, UBND thị trấn C giữ 01 bản).

Lời khai của bà B, chị B phù hợp với lời trình bày của đại diện UBND thị trấn C và di chúc thừa kế ghi ngày 11/6/2014 nên có cơ sở xác định: Ngày 11/6/2014 ông T có mặt tại UBND thị trấn C lập di chúc cho Bà T.T.B diện tích 35,5m<sup>2</sup>, thửa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z và tài sản gắn liền với đất và toàn bộ diện tích 873m<sup>2</sup> đất nông nghiệp tại: thửa đất số 316(1) + 316(2), tờ bản đồ số 17; Thửa số 183 + 561(1) + 575(2), tờ bản đồ số 20 và được UBND thị trấn C chứng thực. Bản chứng thực di chúc thừa kế ngày 11/6/2014 còn thể hiện: Ông T đã tự nguyện lập di chúc, đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung di chúc không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, ông T đã đọc di chúc này và đồng ý với toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và trực tiếp điểm chỉ trước mặt người chứng thực. Các trang của di chúc thừa kế được UBND thị trấn C đóng dấu giáp lai các trang là đảm bảo quy định. Tài sản trong di chúc thuộc quyền quản lý, sử dụng, sở hữu của vợ chồng ông T, bà B. Bà B là người được hưởng tài sản theo di chúc và được chị B là con đồng ý. Do vậy di chúc thừa kế ngày 11/6/2014 đã được lập theo ý trí tự nguyện của ông T nên việc UBND thị trấn C chứng thực di chúc này đảm bảo quy định về: Thời gian, địa điểm, trình tự, thủ tục, thẩm quyền và người yêu cầu chứng thực phù hợp quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 9, Điều 11. Điều 24, Điều 50 Nghị định số 75 ngày 08/12/2000, Điều 5, Điều 17 Nghị định số 79 ngày 18/5/2007 của Chính phủ, điểm a tiểu mục 1.1 mục 1, tiểu mục 2.2 mục 2, mục 4, mục 5 phần I, mục 3 phần II của Thông tư số 04 ngày 13/6/2006 của Bộ Tư Pháp, Bộ Tài nguyên môi trường. Nên nội dung di chúc thừa kế ngày 11/6/2014 là hợp pháp.

Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 50 của Nghị định số 75 ngày 08/12/2000 thì *“Trong trường hợp tính mạng bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc nguyên nhân khác mà người lập di chúc không thể đến trụ sở của cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực, thì việc công chứng, chứng thực di chúc được thực hiện tại chỗ ở hoặc nơi có mặt của người lập di chúc. Đối với việc*

*lập di chúc mà tính mạng bị cái chết đe dọa, thì không nhất thiết phải xuất trình giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 41 của Nghị định này”*. Do vậy lời khai của các chị N, Nh, Th, L cho rằng tại thời điểm lập di chúc ngày 11/6/2014 ông T ốm liệt giường, không minh mẫn, không T đi chứng thực, UBND thị trấn C chứng thực tại nhà và di chúc không đánh số trang là vô hiệu, là không đúng với quy định của pháp luật. Ngoài lời khai thì các chị Nh, Nh, Th, L không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông T không đảm bảo sức khỏe, không đủ năng lực hành vi dân sự lập di chúc thừa kế ngày 11/6/2014.

Khi còn sống, ông T, bà B, chị B đã định đoạt tài sản chung của hộ là quyền sử dụng đất 72m<sup>2</sup> trên cho chị B 36,5m<sup>2</sup> là hợp pháp. Phần còn lại 35,5m<sup>2</sup> trên, khi còn sống ông T có quyền sử dụng đất và đã định đoạt bằng di chúc hợp pháp cho bà B và bà B, chị B đều đồng ý. Ông T chết ngày 26/6/2014 (thừa kế được mở) nên bà B được hưởng theo di chúc đối với 35,5m<sup>2</sup> này. Bà B đã làm thủ tục và được cấp giấy CNQSDĐ số BX 718616 do UBND huyện Z cấp ngày 28/1/2015 mang tên bà N.T.B là hợp pháp.

[6] Xét yêu cầu chia thừa kế 35,5m<sup>2</sup> thấy: Di chúc thừa kế ngày 11/6/2014 có hình thức và nội dung được chứng thực theo quy định nên không bị vô hiệu. Diện tích 35,5m<sup>2</sup> đất trên đã được cấp giấy CNQSDĐ mang tên bà B nên không có căn cứ chia thừa kế 35,5m<sup>2</sup> đất như bà Nguyễn Thị N và bà Th, bà Nh, bà L yêu cầu (*Có trích đo hiện trạng thửa đất kèm theo*).

[7] Xét yêu cầu chia kỷ phần cho các đồng thừa kế ngôi nhà cấp 4 diện tích 27m<sup>2</sup> gắn liền thửa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z trị giá 20.000.000đồng thấy:

Nguồn gốc ngôi nhà cấp 4 gắn liền với diện tích diện tích 72m<sup>2</sup>, thửa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z, theo giấy CNQSDĐ số AB 252957 do UBND huyện Z cấp ngày 10/3/2005 mang tên ông N.V.T được xây dựng năm 1993 bằng nguồn tiền chung của ông T, bà B và là tài sản chung của hộ ông T. Tại di chúc thừa kế ngày 11/6/2014 ông T lập di chúc cho bà B toàn bộ tài sản gắn liền với đất và chị B đồng ý nên không có căn cứ chia thừa kế ngôi nhà cấp 4 như chị Nguyễn Thị N và chị Th, chị Nh, chị L yêu cầu. Mặt khác, ngôi nhà cấp 4 có diện tích 27m<sup>2</sup> nằm trong hành lang giao thông 16m tính từ tim đường tỉnh lộ 398 vào nên được xử lý theo quy định về hàng lang giao thông.

[8] Xét yêu cầu chia thừa kế 79.306.000 đồng tiền đền bù giá trị diện tích đất ruộng 333m<sup>2</sup> (diện tích thực tế 353,1m<sup>2</sup>) thấy:

Theo Biên bản xác minh ngày 03/10/2019 tại Trung tâm phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp huyện Z và tài liệu cung cấp kèm theo thì có căn cứ xác định: Nguồn gốc ruộng 333m<sup>2</sup> (diện tích thực tế 353,1m<sup>2</sup>) gồm: diện tích 144m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ 17, thửa đất số 316 (1) + diện tích 189m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 316(2) nằm trong giấy CNQSDĐ số vào sổ cấp giấy số 00232/QSDĐ/QĐ.81UB ngày 30/5/1993 mang tên N.V.T. Căn cứ vào di chúc thừa kế ngày 11/6/2014 của ông N.V.T là hợp pháp và có nội dung cho Bà T.T.B hưởng

toàn bộ 873m<sup>2</sup> đất nông nghiệp trong đó có diện tích đất ruộng 333m<sup>2</sup> (diện tích thực tế 353,1m<sup>2</sup>) gồm: diện tích 144m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ 17, thửa đất số 316 (1) + diện tích 189m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 316(2) nằm trong giấy CNQSDĐ số vào sổ cấp giấy số 00232/QSDĐ/QĐ.81UB ngày 30/5/1993 mang tên N.V.T và chị B cũng đồng ý nội dung này. Nên Trung tâm phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp huyện Z thu hồi diện tích đất ruộng 333m<sup>2</sup> (diện tích thực tế 353,1m<sup>2</sup>) trên và chi trả cho bà B nhận số tiền đền bù 79.306.000đồng là đúng. Nên không có căn cứ chia thừa kế 79.306.000đồng như chị Nguyễn Thị N và chị Th, chị Nh, chị L yêu cầu.

Xét về chi phí mai táng ông N.V.T và công sức, trông nom, bảo quản di sản thấy: Do không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế nên chi phí mai táng ông N.V.T và công sức, trông nom, bảo quản di sản không đặt ra xem xét.

Các đương sự không thống nhất được về giá và chị Nguyễn Thị N yêu cầu định giá. Tại biên bản định giá ngày 15/11/2019 thì giá trị tài sản được xác định như sau:

Diện tích đất 35,5m<sup>2</sup> tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z, tỉnh Bắc Giang và tài sản gắn liền trên đất.

- Giá nhà nước quy định: 8.600.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương: 22.000.000 đồng/m<sup>2</sup> x 35,5m<sup>2</sup> = **781.000.000đồng.**

Tài sản gắn liền trên đất:

- 01 Chuồng gà vách tre, lợp ngói móc: 336.000 đồng

- 01 Giếng đào sâu 7m, cao 72cm, đường kính 1m: 4.134.000 đồng

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất: 781.000.000đồng + 4.470.000 đồng = 785.470.000đồng.

[9] Tiến hành đo đạc cụ thể hiện trạng thì: Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z là phần đất Bà T.T.B quản lý, sử dụng có diện tích hiện trạng là 36,3m<sup>2</sup> -35,5m<sup>2</sup> đất diện tích sổ đỏ = 0,8m<sup>2</sup> dôi dư thực tế không vi phạm quy hoạch, là quy hoạch đất ở, hiện vẫn do bà B quản lý, sử dụng và không có tranh chấp với ai.

[10] Đối với diện tích đất nông nghiệp khác theo giấy CNQSDĐ số vào sổ cấp giấy số 00232/QSDĐ/QĐ.81UB ngày 30/5/1993 mang tên N.V.T, do các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Giữa anh Nguyễn Văn Thắng, anh Hoàng Văn Sơn với bà B, chị B, chị Nh, chị Nh, chị Th, chị L không có tranh chấp gì về tiền chi phí mai táng ông N.V.T nên không đặt ra xem xét.

Giữa chị B và bà B không có tranh chấp gì về di chúc, diện tích đất gắn liền thửa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z nên không đặt ra xem xét.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí phần bị bác yêu cầu. Do bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.



[12] Về chi phí tố tụng: Các đương sự không thống nhất được về giá và đương sự có yêu cầu thẩm định, định giá tài sản. Bà Nguyễn Thị N phải chịu 5.000.000đồng tiền chi phí thẩm định, định giá do yêu cầu không được chấp nhận theo khoản 01 Điều 157, khoản 01 Điều 165 BLTTDS. Xác nhận bà Nguyễn Thị N đã nộp xong 5.000.000đồng tiền chi phí thẩm định, định giá.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

\* Căn cứ vào: Điều 106; Điều 113 luật đất đai 2003;

Điều 4, Điều 5, Điều 9, Điều 11, Điều 24, Điều 50 Nghị định số 75 ngày 08/12/2000, Điều 5, Điều 17 Nghị định số 79 ngày ngày 18/5/2007 của Chính phủ, điểm a tiểu mục 1.1 mục 1, tiểu mục 2.2 mục 2, mục 4, mục 5 phần I, mục 3 phần II của Thông tư số 04 ngày 13/6/2006 của Bộ Tư Pháp, Bộ Tài nguyên môi trường.

Điều 646, Điều 647; Điều 649; Điều 650, Điều 652, Điều 653, Điều 657; Điều 658; Điều 662; Điều 667 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 613; Điều 623; Điều 624; Điều 625; Điều 626; Điều 627; Điều 628; Điều 630; Điều 631; Điều 636; Điều 643; Điều 651 BLDS; Điều 5; khoản 5 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 01 Điều 157, khoản 01 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 229; Điều 244; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của BLTTDS;

Điều 4 Nghị quyết số: 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng thẩm phán TANDTC; Điểm đ khoản 1 điều 12, Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về: Tuyên vô hiệu đối với bản di chúc thừa kế ghi ngày 11/06/2014 của ông N.V.T; Yêu cầu chia di sản 35,5m<sup>2</sup> cho bà Nguyễn Thị N và các bà N.T.TH, N.T.K.L, N.T.NH, Bà T.T.B mỗi người được hưởng 01 kỷ phần trong tổng số 35,5m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 41, tờ bản đồ 49, theo giấy CNQSDĐ số BX 718616 do UBND huyện Z cấp ngày 28/1/2015 mang tên bà N.T.B; Chia thừa kế số tiền 79.306.000 đồng tiền đền bù diện tích 333m<sup>2</sup> (thu hồi thực tế 353,1m<sup>2</sup>) đất nông nghiệp theo kỷ phần bằng tiền cho bà Nguyễn Thị N và các bà N.T.TH, N.T.K.L, N.T.NH, Bà T.T.B; Chia thừa kế ngôi nhà cấp 4 diện tích 27m<sup>2</sup> gắn liền thửa đất số 41, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại Khu Đ.Đ, thị trấn C, huyện Z trị giá 20.000.000đồng cho bà Nguyễn Thị N và các bà N.T.TH, N.T.K.L, N.T.NH, Bà T.T.B.

2. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về yêu cầu tuyên vô hiệu đối với bản di chúc thừa kế ghi ngày 03/03/2009 của ông N.V.T, Bà T.T.B.

3. Phần án phí dân sự sơ thẩm:

Do bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

4. Phần chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 5.000.000đồng tiền chi phí thẩm định, định giá do yêu cầu không được chấp nhận theo khoản 01 Điều 157, khoản 01 Điều 165 BLTTDS. Xác nhận bà Nguyễn Thị N đã nộp xong 5.000.000đồng tiền chi phí thẩm định, định giá.

Các đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Z;
- Chi cục THADS T;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

**Nguyễn Ánh Dương**